

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 328 /CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY  
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Hoài – Phó chủ tịch Hội  
đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc.

Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 của  
Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại  
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thị Hoài  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021**

T.M.S.C

## MỤC LỤC

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                                | 2 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021                    |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                | 5 – 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2021 | 9 – 11       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2021           | 12 – 13      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021    | 14 - 63      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11/3/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY

Tên Tổng Công ty viết tắt là: VINAFOOD II

Cổ phiếu Tổng Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: VSF

Trụ sở chính của VINAFOOD II tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc trong quý và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Huy Hưng     | Chủ tịch (Bầu từ ngày 22/10/2021)          |
| Ông Võ Thanh Hà         | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2021)   |
| Ông Nguyễn Ngọc Nam     | Phó Chủ tịch                               |
| Bà Nguyễn Thị Hoài      | Phó Chủ tịch                               |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng    | Thành viên (Bầu từ ngày 22/10/2021)        |
| Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân | Thành viên (Bầu từ ngày 22/10/2021)        |
| Ông Đỗ Ngọc Khanh       | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2021) |
| Ông Bạch Ngọc Văn       | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 21/10/2021) |

3067  
TỔNG  
CÔNG  
TY LƯƠNG  
THỰC MIỀN  
NAM  
1 - TP.1

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Ban kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Như Khoa  | Thành viên |
| Ông Trần Vĩnh Thanh  | Thành viên |

**Ban Tổng giám đốc**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoài | Tổng giám đốc     |
| Ông Trần Tấn Đức   | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Bạch Ngọc Văn  | Phó Tổng giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý 4 năm 2021 cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

198  
HUY  
AM  
PHÂN  
Ứ CHỈ

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Thị Hoài  
Tổng giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022



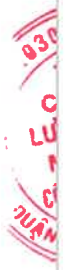
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31/12/2021

| TÀI SẢN   | MS         | TM          | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>2.674.925.717.815</b> | <b>2.593.105.622.328</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>281.923.366.183</b>   | <b>483.558.782.974</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 233.723.366.183          | 461.245.488.846          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             | 48.200.000.000           | 22.313.294.128           |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> |             | <b>104.002.150.000</b>   | <b>44.002.150.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | 121        |             | 2.150.000                | 2.150.000                |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        | 5.2         | 104.000.000.000          | 44.000.000.000           |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>808.282.923.172</b>   | <b>614.003.351.105</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 5.5         | 834.744.769.513          | 671.436.163.281          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        | 5.6         | 457.218.887.428          | 416.916.183.054          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 5.7         | 124.151.181.404          | 130.245.655.208          |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 137        | 5.8         | (1.276.311.566.307)      | (1.273.130.402.092)      |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        | 5.9         | 668.479.651.134          | 668.535.751.654          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |             | <b>1.308.639.518.774</b> | <b>1.307.009.626.509</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 5.10        | 1.416.794.852.504        | 1.357.772.421.291        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 149        | 5.10        | (108.155.333.730)        | (50.762.794.782)         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>172.077.759.686</b>   | <b>144.531.711.740</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 5.16        | 9.283.869.756            | 11.425.446.269           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |             | 154.861.155.315          | 127.469.637.362          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                        | 153        | 5.17        | 7.932.734.615            | 5.636.628.109            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>3.845.709.112.960</b> | <b>4.170.717.450.080</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>588.505.558.908</b>   | <b>595.160.792.034</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        | 5.5         | 587.080.892.374          | 594.637.125.500          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                            | 212        | 5.6         | 911.000.000              | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        | 5.7         | 513.666.534              | 523.666.534              |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |             | <b>2.796.862.793.252</b> | <b>3.082.145.461.601</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 5.11        | 2.009.621.205.459        | 2.290.740.718.586        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 6.176.061.544.531        | 6.201.411.059.238        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | (4.166.440.339.072)      | (3.910.670.340.652)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                    | 227        | 5.12        | 787.241.587.793          | 791.404.743.015          |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 837.269.988.760          | 838.847.640.303          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | (50.028.400.967)         | (47.442.897.288)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>230</b> | <b>5.13</b> | <b>20.736.161.048</b>    | <b>21.597.319.566</b>    |
| 1. Nguyên giá   | 231        |             | 50.314.055.447           | 49.576.252.218           |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 232        |             | (29.577.894.399)         | (27.978.932.652)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                            | <b>240</b> |             | <b>19.551.452.586</b>    | <b>22.763.864.753</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                               | 241        | 5.14        | 4.260.802.870            | 4.301.382.664            |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 242        | 5.15        | 15.290.649.716           | 18.462.482.089           |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31/12/2021

| TÀI SẢN                                     | MS         | TM   | 31/12/2021                 | 01/01/2021               |
|---|------------|------|----------------------------|--------------------------|
|   |            |      | VND                        | VND                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |      | <b>201.911.154.817</b>     | <b>206.901.619.345</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        | 5.4  | 28.771.200.000             | 28.771.200.000           |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  | 252        | 5.3  | 164.597.811.329            | 168.504.755.941          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 253        | 5.4  | 75.075.051.909             | 75.075.051.909           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 254        | 5.4  | (66.532.908.421) ✓         | (65.449.388.505)         |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |      | <b>218.141.992.349</b>     | <b>242.148.392.781</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 5.16 | 217.726.100.032            | 241.216.078.267          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        |      | 415.892.317                | 932.314.514              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200) | <b>270</b> |      | <b>6.520.634.830.775</b> < | <b>6.763.823.072.408</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31/12/2021

| NGUỒN VỐN                                    | MS         | TM          | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>3.965.548.266.997</b> | <b>3.893.852.777.451</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>2.651.358.327.769</b> | <b>2.573.098.360.253</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 5.18        | 194.158.928.851          | 591.035.328.465          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 5.19        | 205.682.240.628          | 155.516.860.293          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.17        | 8.953.949.366            | 16.957.430.125           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 71.992.214.324           | 65.350.110.066           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.20        | 82.747.878.919           | 45.588.541.279           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 5.21        | 13.933.184.113           | 14.568.289.417           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.23        | 152.101.311.262          | 210.992.726.613          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.24        | 1.898.726.703.727        | 1.451.720.341.063        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        | 5.27        | -                        | 4.054.713.427            |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | 23.061.916.579           | 17.314.019.505           |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>1.314.189.939.228</b> | <b>1.320.754.417.198</b> |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                  | 333        | 5.20        | 230.000.000              | 230.000.000              |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn          | 336        | 5.21        | 7.376.575.818            | 7.446.815.818            |
| 4. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 5.23        | 1.196.084.296.699        | 1.205.114.929.825        |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 5.24        | 6.219.600.000            | 7.802.368.179            |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 341        | 5.22        | 104.279.466.711          | 100.160.303.376          |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>2.555.086.563.778</b> | <b>2.869.970.294.957</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>5.25</b> | <b>2.555.086.563.778</b> | <b>2.869.970.294.957</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 5.000.000.000.000        | 5.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     | 411a       |             | 5.000.000.000.000        | 5.000.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | 2.890.195.478            | 2.890.195.478            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | 11.899.212.999           | 11.899.212.999           |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản               | 416        |             | (215.070.235.809)        | (215.070.235.809)        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 417        |             | 4.975.566.740            | -                        |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 85.102.830.545           | 83.607.445.359           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 231.831.333.631          | 231.825.797.290          |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | (2.676.779.499.583)      | (2.440.553.904.116)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | 421a       |             | (2.311.849.981.115)      | (2.181.079.199.124)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này   | 421b       |             | (364.929.518.468)        | (259.474.704.992)        |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 423        |             | 110.237.159.777          | 195.371.783.756          |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   | <b>440</b> |             | <b>6.520.634.830.775</b> | <b>6.763.823.072.408</b> |
| <b>(440 = 300+400)</b>                       |            |             |                          |                          |

161  
 CÔNG  
 CÔNG  
 MIỀN  
 NG TY

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**  
**- CÔNG TY CỔ PHẦN**  
333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Lê Hoa Nhật Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

198.  
Y  
THỰC  
NAM  
CỔ PHẦN  
HỒ CHÍ

**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho quý 4 năm 2021

| CHỈ TIÊU  | MS | TM  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|---|----|-----|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|   |    |     | Kỳ này<br>(VND)                   | Kỳ trước<br>(VND) | Năm nay<br>(VND)               | Năm trước<br>(VND) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01 | 6.1 | 4.108.481.375.799                 | 3.621.204.853.725 | 16.577.557.898.752             | 16.585.374.344.953 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02 | 6.2 | 6.148.767.790                     | 10.234.939.116    | 14.253.810.310                 | 32.523.059.030     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.3 | 4.102.332.608.009                 | 3.610.969.914.609 | 16.563.304.088.442             | 16.552.851.285.923 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11 | 6.4 | 3.877.418.704.656                 | 3.395.176.998.248 | 15.607.023.765.983             | 15.559.303.110.083 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)   | 20 |     | 224.913.903.353                   | 215.792.916.361   | 956.280.322.459                | 993.548.175.840    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21 | 6.5 | 24.450.684.267                    | 15.458.828.658    | 84.292.951.189                 | 95.628.922.532     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22 | 6.6 | 40.994.086.335                    | 15.300.213.711    | 161.963.586.911                | 177.672.197.244    |
| 8. Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23 |     | 3.102.058.743                     | 9.079.040.715     | 94.214.074.423                 | 114.239.406.557    |
| 9. Chi phí bán hàng   | 24 | 6.7 | (3.298.634.937)                   | 2.081.869.669     | (3.906.944.611)                | 6.557.016.557      |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25 | 6.8 | 229.575.851.683                   | 126.856.425.615   | 827.292.411.415                | 700.091.195.552    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                     | 30 |     | (118.588.466.489)                 | (13.204.864.594)  | (325.455.225.059)              | (191.440.462.718)  |
|   |    |     | {30 = 20+(21-22)-(24+25)}         |                   |                                |                    |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho quý 4 năm 2021

| CHỈ TIÊU   | MS | TM   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                    |
|--|----|------|-----------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
|  |    |      | Kỳ này<br>(VND)                   | Kỳ trước<br>(VND) | Năm nay<br>(VND)               | Năm trước<br>(VND) |
| 12. Thu nhập khác  | 31 | 6.10 | 54.331.668.477                    | 13.256.173.437    | 90.893.469.865                 | 71.275.274.138     |
| 13. Chi phí khác   | 32 | 6.10 | 16.684.083.133                    | 23.044.296.987    | 67.893.863.413                 | 89.944.150.051     |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                              | 40 | 6.10 | 37.647.585.344                    | (9.788.123.550)   | 22.999.606.452                 | (18.668.875.913)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30+40)        | 50 |      | (80.940.881.145)                  | (22.992.988.144)  | (302.455.618.607)              | (210.109.338.631)  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51 | 6.11 | 4.668.702.255                     | 8.688.280.978     | 19.051.311.649                 | 21.002.940.476     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52 |      | 1.645.657.352                     | 4.372.101.276     | 4.635.585.530                  | 7.835.340.209      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 |      | (87.255.240.752)                  | (36.053.370.398)  | (326.142.515.786)              | (238.947.619.316)  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                        | 61 |      | (103.303.110.772)                 | (35.980.702.787)  | (351.263.933.065)              | (245.996.577.067)  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát           | 62 |      | 16.047.870.020                    | (72.667.611)      | 25.121.417.279                 | 7.048.957.751      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70 | 6.12 | (207)                             | (72)              | (703)                          | (492)              |



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 02-DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Người lập biểu



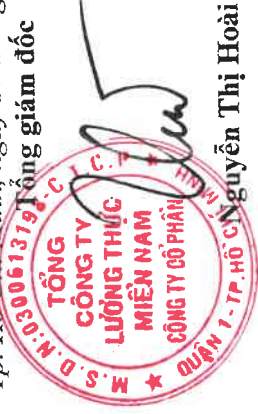
Lê Hoa Nhật Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022



Nguyễn Thị Hoài

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm 2021

| CHỈ TIÊU   | MS        | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|----|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |    | Năm nay<br>(VND)                  | Năm trước<br>(VND)       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |    |                                   |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |    | <b>(302.455.618.607)</b>          | <b>(210.109.338.631)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |    |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ                               | 02        |    | 309.456.088.992                   | 329.465.432.600          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |    | 57.602.509.652                    | 34.704.150.820           |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04        |    | 431.690.398                       | (410.100.943)            |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        |    | (38.718.218.574)                  | (6.017.393.270)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |    | 94.214.074.423                    | 114.239.406.853          |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> |    | <b>120.530.526.284</b>            | <b>261.872.157.429</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |    | (74.580.366.769)                  | 347.143.086.136          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |    | (58.981.851.419)                  | (85.598.090.483)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |    | (471.077.937.126)                 | 400.649.487.705          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |    | 25.631.554.748                    | 30.284.842.156           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |    | (116.669.558.333)                 | (99.843.090.357)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |    | (23.280.243.230)                  | (24.418.131.091)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |    | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |    | (2.913.243.545)                   | (1.127.460.193)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |    | <b>(601.341.119.390)</b>          | <b>828.962.801.302</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |    |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21        |    | (27.535.043.257)                  | (41.189.064.648)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22        |    | 45.303.280.727                    | 14.769.937.075           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị   | 23        |    | (60.000.000.000)                  | (44.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |    | -                                 | 28.180.000.000           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |    | 12.626.924.949                    | 11.711.532.982           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |    | <b>(29.604.837.581)</b>           | <b>(30.527.594.591)</b>  |

167  
 0N  
 NG  
 EN  
 TY  
 TP.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho quý 4 năm 2021

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|---|-----------|------------|-----------------------------------|--------------------------|
|   |           |            | Năm nay<br>(VND)                  | Năm trước<br>(VND)       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |            |                                   |                          |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        |            | 9.585.555.087.033                 | 8.237.271.674.978        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |            | (9.140.131.492.548)               | (9.052.019.452.142)      |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |            | (15.681.363.907)                  | (16.457.338.702)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |            | <b>429.742.230.578</b>            | <b>(831.205.115.866)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |            | <b>(201.203.726.393)</b>          | <b>(32.769.909.155)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>5.1</b> | <b>483.558.782.974</b>            | <b>516.647.121.217</b>   |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>    | 61        |            | (431.690.398)                     | (318.429.088)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>281.923.366.183</b>            | <b>483.558.782.974</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Mathu*

*[Signature]*



*[Signature]*

Lê Hoa Nhật Thu

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Thị Hoài

198-  
 T.Y.  
 HỰC  
 MIỀN  
 NAM  
 C. PHÂN  
 HỒ CHÍ MINH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 09/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12/11/03/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY

Tên Tổng Công ty viết tắt là: VINAFOOD II

Cổ phiếu Tổng Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu: VSF

Trụ sở chính của VINAFOOD II tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 4.041 người (tại ngày 31/12/2020: 4.705 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần kinh doanh đúng theo các ngành nghề đã đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hoá, đại lý vận tải hàng hoá chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hoá, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hoá trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

- Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán**

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động năm 2021 của Tổng Công ty cũng bị sụt giảm. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Tổng Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****1.5 Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt                       | Tên công ty   | Tên công ty viết tắt | Hoạt động chính  | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|---------------------------|---|----------------------|--|----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. Các công ty con</b> |   |                      |  |                      |                   |                   |
| 1                         | Công ty CP Sài Gòn Lương Thực                       | SJFOOD               | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 | 51,00%               | 51,00%            | 51,00%            |
| 2                         | Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ                  | SCFC                 | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK                 | 66,27%               | 66,27%            | 66,27%            |
| 3                         | Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco              | SAFOCO               | Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại        | 51,30%               | 51,30%            | 51,30%            |
| 4                         | Công ty CP Bao bì Tiền Giang                        | TIGIPACK             | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì                            | 60,00%               | 60,00%            | 60,00%            |
| 5                         | Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | AGRIMEXCO CM         | Kinh doanh nông sản, thực phẩm                             | 62,05%               | 62,05%            | 62,05%            |
| 6                         | Công ty CP Tô Châu                                  | TOCHAU               | Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản                     | 65,40%               | 65,40%            | 65,40%            |
| 7                         | Công ty CP Lương thực Bình Định                     | BIDIFOOD             | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  | 51,00%               | 51,00%            | 51,00%            |
| 8                         | Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm   | MECOFOOD             | Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực | 60,00%               | 60,00%            | 60,00%            |
| 9                         | Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi                    | LT QUANGNGAI         | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  | 51,00%               | 51,00%            | 51,00%            |
| 10                        | Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh         | FOODCOSA             | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      | 59,77%               | 59,77%            | 59,77%            |
| 11                        | Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang                | KIGIMEX              | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại      | 83,31%               | 83,31%            | 83,31%            |
| 12                        | Công ty CP Lương thực Hậu Giang                     | HGFOOD               | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực                  | 53,28%               | 53,28%            | 53,28%            |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

| S/rt      | Tên công ty   | Tên công ty viết tắt | Hoạt động chính  | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn góp (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) |
|-----------|---|----------------------|--|----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>B.</b> | <b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>               |                      |  |                      |                   |                   |
| 1         | Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket      | COMIFOOD             | Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, cháo, gia vị,...                                   | 30,72%               | 30,72%            | 30,72%            |
| 2         | Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long             | VINH LONG FOOD       | Chế biến lương thực xuất khẩu  | 40,00%               | 40,00%            | 40,00%            |
| 3         | Công ty CP Hoàn Mỹ                                    | HOANMY CO            | Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre..) động vật sống                           | 30,00%               | 30,00%            | 30,00%            |
| 4         | Công ty CP Bến Thành - Mũi Né                         | BT-MN                | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  | 20,62%               | 19,67%            | 19,67%            |
| 5         | Công ty CP Lương thực Cambodia - VN (iii)             | CAMBODIA             | Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu        | 37,00%               | 37,00%            | 37,00%            |
| 6         | Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | AFIEX                | Chế biến và sản xuất lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản | 20,52%               | 20,52%            | 20,52%            |
| 7         | Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị                         |                      | Nuôi cá  |                      |                   |                   |
| 8         | Công ty CP Phú Tam Khôi                               |                      | Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng  |                      |                   |                   |
| 9         | Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long        |                      | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê      |                      |                   |                   |
| 10        | Công ty TNHH Lương thực V.A.P                         |                      | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực  |                      |                   |                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ban hành, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính quý 4 năm 2021, báo cáo tài chính năm 2021 của các công ty con. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

37  
G  
.TY  
'HU  
NAM  
:ĐP  
:H CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Quyết toán cổ phần hóa:**

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Nguyên tắc kế toán các loại tỷ giá hối đoái áp dụng**

**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán,

vay,...).

(ii) Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày 31/12/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của các công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của các công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

**Các khoản đầu tư khác:** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### **Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản để Xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Theo đó, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kể từ ngày Tổng Công ty VINAFOOD II chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, giá trị khấu hao của tài sản cố định trong năm được tính bằng giá trị còn lại của tài sản tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5- 50         |
| Máy móc, thiết bị         | 5- 20         |
| Phương tiện vận tải       | 6- 30         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3- 10         |
| Tài sản cố định khác      | 3- 20         |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất được để cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính để khấu hao là 25 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

TOÀN  
CỘNG  
ĐỒNG  
QUẢN  
TRỊ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và công cụ dụng cụ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ, giá trị công cụ dụng cụ đã phân bổ 100% được đánh giá lại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

***Chi phí san lấp mặt bằng***

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

***Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

***Đầu tư khu du lịch Long Trị***

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15/12/2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

***Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu***

Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu của Công ty mẹ - Tổng Công ty VINAFOOD II được ghi nhận theo số liệu Biên bản Thẩm tra kết quả Xác định giá trị doanh nghiệp theo Phương pháp tài sản của Tổng Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Giá trị lợi thế tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm và bắt đầu phân bổ vào thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

37  
IG  
TY  
TH  
NAM  
CỔ PH  
HỒ CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu cho thuê bất động sản**

Doanh thu cho thuê bất động sản được xác định và ghi nhận trên hợp đồng đã ký với bên cho thuê và giá bán được căn cứ vào hợp đồng thuê.

030  
C  
Ư  
M  
C  
AN T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phân trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành Tổng Công ty.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh lương thực nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

19  
Y  
TƯC  
AM  
PHÂN  
CHI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 28.480.350.301         | 20.101.404.459         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 202.825.647.838        | 441.144.084.387        |
| Tiền đang chuyển                | 2.417.368.044          | -                      |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 48.200.000.000         | 22.313.294.128         |
| <b>Tổng</b>                     | <b>281.923.366.183</b> | <b>483.558.782.974</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất bình quân từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                            | 31/12/2021 (VND)       |                        | 01/01/2021 (VND)      |                       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng | 104.000.000.000        | 104.000.000.000        | 44.000.000.000        | 44.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                | <b>104.000.000.000</b> | <b>104.000.000.000</b> | <b>44.000.000.000</b> | <b>44.000.000.000</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Lãi suất năm là từ 4,5% đến 5%/năm.

**5.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

|  | Tại ngày 31/12/2021 (VND)         |                                 |                      | Tại ngày 01/01/2021 (VND)         |                                 |                      |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|
|  | % Sở hữu và %<br>quyền biểu quyết | Giá theo phương<br>pháp vốn CSH | Dự phòng             | % Sở hữu và %<br>quyền biểu quyết | Giá theo phương<br>pháp vốn CSH | Dự phòng             |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket           | 30,72%                            | 42.845.968.631                  | -                    | 30,72%                            | 43.901.511.182                  | -                    |
| Công ty CP Bến Thành - Mũi Né                              | 20,62%                            | 23.299.861.207                  | -                    | 20,62%                            | 30.051.400.987                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 20,52%                            | 81.786.472.668                  | -                    | 20,52%                            | 77.886.334.950                  | -                    |
| Cơ sở nuôi cá ở Khóm Long Trị                              | 60,00%                            | 10.812.000.000                  | -                    | 60,00%                            | 10.812.000.000                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Phú Tâm Khôi                               | 40,00%                            | 5.853.508.822                   | (437.724.796)        | 40,00%                            | 5.853.508.822                   | (437.724.796)        |
| <b>Tổng</b>  |                                   | <b>164.597.811.329</b>          | <b>(437.724.796)</b> |                                   | <b>168.504.755.941</b>          | <b>(437.724.796)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.





**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho,  
Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.4 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|   | 31/12/2021 (VND)       |                         | 01/01/2021 (VND)       |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>I. Đầu tư vào Công ty con</b>                    | <b>28.771.200.000</b>  | <b>(28.771.200.000)</b> | <b>28.771.200.000</b>  | <b>(28.771.200.000)</b> |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang                     | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)        | 28.771.200.000         | (28.771.200.000)        |
| <b>II. Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   | <b>75.075.051.909</b>  | <b>(37.323.983.625)</b> | <b>75.075.051.909</b>  | <b>(36.240.463.709)</b> |
| Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco   | 27.469.130.000         | (8.115.077.901)         | 27.469.130.000         | (8.112.139.001)         |
| Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp           | 2.138.145.362          | (2.081.334.941)         | 2.138.145.362          | (2.015.036.149)         |
| Công ty CP Bột mì Bình An                           | 23.903.329.999         | (23.903.329.999)        | 23.903.329.999         | (23.903.329.999)        |
| Công ty CP Bao bì Bình Tây                          | 8.099.972.170          | (169.380.223)           | 8.099.972.170          | (6.774.924)             |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim          | 1.000.000.000          | -                       | 1.000.000.000          | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Địa ốc Hoàng Long | 600.000.000            | -                       | 600.000.000            | -                       |
| Công ty CPTM Bia Sài Gòn Miền Trung                 | 14.102.287             | -                       | 14.102.287             | -                       |
| Ngân hàng Sài Gòn Công Thương                       | 1.268.317.114          | -                       | 1.268.317.114          | -                       |
| Công ty TNHH TM DV Đồng Thịnh                       | 10.577.034.161         | (3.054.860.561)         | 10.577.034.161         | (2.203.183.636)         |
| Công ty CP Sữa Việt Nam                             | 5.020.816              | -                       | 5.020.816              | -                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>103.846.251.909</b> | <b>(66.095.183.625)</b> | <b>103.846.251.909</b> | <b>(65.011.663.709)</b> |

(i) Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một Công ty con theo giá gốc do Công ty con này đã dùng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.4 ĐẦU TƯ GÓP VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (Tiếp theo)**

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2021 được trình bày:

- Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**5.5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> | <b>834.744.769.513</b>   | <b>671.436.163.281</b>   |
| LOUIS DREYFUS COMPANY ASIA PTE.LTD     | 95.764.714.354           | -                        |
| XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST         | 19.923.200.000           | 39.451.309.000           |
| Henan Huangguo Grain industry Co. Ltd  | 4.912.880.000            | 109.768.672.500          |
| Công ty Cổ phần lương thực Hậu Giang   | 17.298.568.750           | 54.389.922.317           |
| Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà      | 58.768.539.483           | 58.768.539.483           |
| Sikakroabea Co.LTD                     | 184.707.768.045          | -                        |
| Các đối tượng khác                     | 453.369.098.881          | 409.057.719.981          |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>  | <b>587.080.892.374</b>   | <b>594.637.125.500</b>   |
| Hỗ trợ chính phủ Cuba (i)              | 587.080.892.374          | 594.637.125.500          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.421.825.661.887</b> | <b>1.266.073.288.781</b> |

(i) Đây là khoản phải thu Chính Phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam Hỗ trợ thôn qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính Phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được Chính Phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong thuyết minh 5.23.

**5.6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>457.218.887.428</b> | <b>416.916.183.054</b> |
| Công ty TNHH Phương Huệ                     | 5.782.571.683          | 6.019.436.737          |
| Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi                | 12.709.500.000         | 12.709.500.000         |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang        | 73.226.957.750         | 73.226.957.750         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum | 77.481.437.313         | 77.481.437.313         |
| Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc                | 78.629.955.300         | 78.629.955.300         |
| Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà           | 87.991.938.232         | 87.991.938.232         |
| Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài               | -                      | 8.756.626.000          |
| Các đối tượng khác                          | 121.396.527.150        | 72.100.331.722         |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>911.000.000</b>     | <b>-</b>               |
| Các đối tượng khác                          | 911.000.000            | -                      |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>458.129.887.428</b> | <b>416.916.183.054</b> |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.7 PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2021 (VND)       | 01/01/2021 (VND)        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá trị ghi sổ          | Dự phòng |
|--|------------------------|-------------------------|----------|------------------------|----------|-------------------------|----------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>124.151.181.404</b> | <b>(52.784.055.211)</b> |          | <b>130.245.655.208</b> |          | <b>(52.784.055.211)</b> |          |
| Tạm ứng  | 2.463.319.291          | (14.130.000)            |          | 336.629.660            |          | (14.130.000)            |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 257.977.384            | (8.000.000)             |          | 279.077.396            |          | (8.000.000)             |          |
| Phải thu về cổ phần hóa  | 299.994.543            | -                       |          | 3.917.686.259          |          | -                       |          |
| Phải thu Kho bạc Nhà nước (i)  | 27.877.394.336         | -                       |          | 27.877.394.336         |          | -                       |          |
| Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp                                     | 9.017.732.212          | -                       |          | 9.017.732.212          |          | -                       |          |
| Tài tiền bồi thường hàng gửi kho   | 1.629.041.396          | (1.629.041.396)         |          | 1.629.041.396          |          | (1.629.041.396)         |          |
| Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn                                      | 28.000.000.000         | (28.000.000.000)        |          | 28.000.000.000         |          | (28.000.000.000)        |          |
| Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh            | 2.189.114.872          | (2.189.114.872)         |          | 2.189.114.872          |          | (2.189.114.872)         |          |
| Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Công ty CP Sài Gòn Lương Thực thực hiện thu lãi | 3.917.686.259          | -                       |          | -                      |          | -                       |          |
| Chi phí của Công ty cổ phần  | -                      | -                       |          | 2.041.037.047          |          | -                       |          |
| Phải thu Bộ Tài chính tiền gạo viện trợ Philippin  | 1.321.775.227          | -                       |          | 1.321.775.227          |          | -                       |          |
| Phải thu Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải Gia tiền thuê GTGT Mua hàng              | 47.177.145.884         | (20.943.768.943)        |          | 53.636.166.803         |          | (20.943.768.943)        |          |
| Phải thu khác  | <b>513.666.534</b>     | -                       |          | <b>523.666.534</b>     |          | -                       |          |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>108.566.534</b>     | -                       |          | <b>108.566.534</b>     |          | -                       |          |
| Phải thu về cổ phần hóa  | 5.000.000              | -                       |          | 415.100.000            |          | -                       |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 400.100.000            | -                       |          | -                      |          | -                       |          |
| Phải thu khác  | -                      | -                       |          | -                      |          | -                       |          |
| <b>Tổng</b>  | <b>124.664.847.938</b> | <b>(52.784.055.211)</b> |          | <b>130.769.321.742</b> |          | <b>(52.784.055.211)</b> |          |

(i) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan đến số tiền nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.8 NỢ XẤU**

|  | 31/12/2021 (VND)         |                          | 01/01/2021 (VND)         |                          | Giá trị có thể thu hồi |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |                        |
| <b>Ngân hàng</b>                       | <b>1.282.871.786.827</b> | <b>1.276.311.566.307</b> | <b>1.280.735.180.529</b> | <b>1.273.130.402.092</b> | <b>7.604.778.437</b>   |
| Công ty TNHH XNK TM Vô Thị Thu Hà      | 139.584.956.215          | 139.584.956.215          | 171.983.467.587          | 171.983.467.587          | -                      |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang        | 148.305.994.939          | 148.305.994.939          | 118.116.880.067          | 118.116.880.067          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc           | 80.441.237.737           | 80.441.237.737           | 80.441.237.737           | 80.441.237.737           | -                      |
| Công ty CP Tập đoàn Thành Phát Kon Tum | 77.481.437.313           | 77.481.437.313           | 77.481.437.313           | 77.481.437.313           | -                      |
| Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi           | 12.709.500.000           | 12.709.500.000           | 12.709.500.000           | 12.709.500.000           | -                      |
| Công ty Uniren (S)                     | 10.829.700.000           | 10.829.700.000           | 10.987.275.000           | 10.987.275.000           | -                      |
| Công ty TNHH Lương thực V.A.P          | 10.033.561.582           | 10.033.561.582           | 10.033.561.582           | 10.033.561.582           | -                      |
| Cty TNHH XNK Hiệp tài                  | 9.017.732.212            | 9.017.732.212            | 9.017.732.212            | 9.017.732.212            | -                      |
| Mai Hữu Ứt                             | 7.193.017.400            | 7.193.017.400            | -                        | -                        | -                      |
| DNTN Chử Tín                           | 7.143.695.622            | 7.143.695.622            | 5.297.514.070            | 5.297.514.070            | -                      |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                | 668.535.751.654          | 661.975.531.134          | 668.535.751.654          | 661.975.531.134          | 6.560.220.520          |
| Các đối tượng còn lại                  | 111.595.202.153          | 111.595.202.153          | 99.269.817.566           | 98.225.259.449           | 1.044.557.917          |
| <b>Tổng</b>                            | <b>1.282.871.786.827</b> | <b>1.276.311.566.307</b> | <b>1.280.735.180.529</b> | <b>1.273.130.402.092</b> | <b>7.604.778.437</b>   |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số **B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

|   | <b>31/12/2021</b>    |                        | <b>01/01/2021</b>    |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | <b>Số lượng (kg)</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   | <b>Số lượng (kg)</b> | <b>Giá trị (VND)</b>   |
| Hàng tồn kho tại các kho lương thực (i) | 83.313.922           | 661.975.531.134        | 83.313.922           | 661.975.531.134        |
| Tài sản khác (ii)                       | 630.000              | 6.504.120.000          | 630.000              | 6.504.120.000          |
| Lúa mì                                  | -                    | -                      | 8.392                | 56.100.520             |
| <b>Tổng</b>                             | <b>83.943.922</b>    | <b>668.479.651.134</b> | <b>83.952.314</b>    | <b>668.535.751.654</b> |

(i) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/12/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết Định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ. Ngày 29/9/2020, Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và có ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính kèm theo có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(ii) Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đông Tháp, tại ngày 31/12/2021, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.10 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2021 (VND)         |                          | 01/01/2021 (VND)         |                         |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng đang đi trên đường             | 146.499.563.873          | -                        | 21.878.462.218           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 342.425.101.890          | (45.994.266.671)         | 257.872.942.820          | (2.484.280.487)         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 16.085.694.917           | -                        | 17.232.317.740           | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.104.813.005            | -                        | 69.170.479.836           | -                       |
| Thành phẩm                          | 432.664.783.855          | (16.574.200.982)         | 344.678.146.638          | (2.647.981.935)         |
| Hàng hóa                            | 348.749.331.573          | (33.424.603.077)         | 513.968.738.751          | (45.630.532.360)        |
| Hàng gửi bán                        | 66.903.851.020           | (12.162.263.000)         | 78.609.620.917           | -                       |
| Hàng hóa bất động sản (i)           | 54.361.712.371           | -                        | 54.361.712.371           | -                       |
| <b>Tổng</b>                         | <b>1.416.794.852.504</b> | <b>(108.155.333.730)</b> | <b>1.357.772.421.291</b> | <b>(50.762.794.782)</b> |

(i) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Trà Vinh (“Chi nhánh”) của Tổng Công ty, để cân trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/12/2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến vụ án.

- Khu đất thuộc dự án khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đã tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2021 là 6.587 triệu VND (thuyết minh 5.2.1).

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>dung cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng                     |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                |                          |                          |                        |                             |                       |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 3.405.212.512.893        | 2.387.208.965.922        | 310.370.928.896        | 61.960.653.465              | 36.657.998.062        | 6.201.411.059.238        |
| Tăng trong kỳ                    | 5.043.824.185            | 20.941.890.211           | 4.093.300.886          | 519.179.545                 | -                     | 30.598.194.827           |
| Mua trong kỳ                     | 263.480.615              | 7.669.951.855            | 3.031.892.727          | 519.179.545                 | -                     | 11.484.504.742           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành           | 4.780.343.570            | 11.461.954.910           | 40.636.670             | -                           | -                     | 16.282.935.150           |
| Tăng do điều động nội bộ         | -                        | 1.809.983.446            | 853.385.125            | -                           | -                     | 2.663.368.571            |
| Tăng khác                        | -                        | -                        | 167.386.364            | -                           | -                     | 167.386.364              |
| Giảm trong kỳ                    | 19.203.703.933           | 21.447.458.178           | 12.331.456.393         | 2.965.091.030               | -                     | 55.947.709.534           |
| Thanh lý nhượng bán              | 8.526.751.945            | 12.069.819.677           | 2.136.270.186          | 1.941.160.745               | -                     | 24.674.002.553           |
| Do điều chuyển nội bộ            | 11.675.000               | 1.809.983.446            | 853.385.125            | -                           | -                     | 2.675.043.571            |
| Do phân loại                     | -                        | -                        | 4.432.145.267          | -                           | -                     | 4.432.145.267            |
| Giảm khác                        | 10.665.276.988           | 7.567.655.055            | 4.909.655.815          | 1.023.930.285               | -                     | 24.166.518.143           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>3.391.052.633.145</b> | <b>2.386.703.397.955</b> | <b>302.132.773.389</b> | <b>59.514.741.980</b>       | <b>36.657.998.062</b> | <b>6.176.061.544.531</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ</b>    |                          |                          |                        |                             |                       |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 1.995.046.522.033        | 1.591.588.963.511        | 239.240.354.173        | 53.733.821.382              | 31.060.679.553        | 3.910.670.340.652        |
| Tăng trong kỳ                    | 141.621.293.255          | 138.640.244.775          | 20.370.381.561         | 2.873.441.903               | 842.485.467           | 304.347.846.961          |
| Khấu hao trong kỳ                | 141.580.107.922          | 138.518.902.368          | 19.555.623.034         | 2.873.441.903               | 842.485.467           | 303.370.560.694          |
| Giảm khác                        | 41.185.333               | 121.342.407              | 814.758.527            | -                           | -                     | 977.286.267              |
| Giảm trong kỳ                    | 15.396.662.719           | 18.335.651.688           | 11.953.864.697         | 2.891.669.437               | -                     | 48.577.848.541           |
| Thanh lý nhượng bán              | 8.417.274.151            | 11.582.310.366           | 2.136.270.186          | 1.941.160.745               | -                     | 24.077.015.448           |
| Do điều chuyển nội bộ            | -                        | 121.342.407              | 814.758.527            | -                           | -                     | 936.100.934              |
| Do phân loại                     | -                        | -                        | 4.119.785.075          | -                           | -                     | 4.119.785.075            |
| Giảm khác                        | 6.979.388.568            | 6.631.998.915            | 4.883.050.909          | 950.508.692                 | -                     | 19.444.947.084           |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>2.121.271.152.569</b> | <b>1.711.893.556.598</b> | <b>247.656.871.037</b> | <b>53.715.593.848</b>       | <b>31.903.165.020</b> | <b>4.166.440.339.072</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CON LẠI</b>           |                          |                          |                        |                             |                       |                          |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 1.410.165.990.860        | 795.620.002.411          | 71.130.574.723         | 8.226.832.083               | 5.597.318.509         | 2.290.740.718.586        |
| Số dư tại ngày 31/12/2021        | 1.269.781.480.576        | 674.809.841.357          | 54.475.902.352         | 5.799.148.132               | 4.754.833.042         | 2.009.621.205.459        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                                  | Quyền<br>sử dụng đất   | Phần mềm máy<br>tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng                   |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                |                        |                      |                                 |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 818.159.441.639        | 10.147.305.826       | 10.540.892.838                  | 838.847.640.303        |
| Tăng trong kỳ                    | -                      | -                    | -                               | -                      |
| Giảm trong kỳ                    | -                      | 273.795.888          | 1.303.855.655                   | 1.577.651.543          |
| Thanh lý nhượng bán              | -                      | 273.795.888          | 716.052.426                     | 989.848.314            |
| Do phân loại                     | -                      | -                    | 587.803.229                     | 587.803.229            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>818.159.441.639</b> | <b>9.873.509.938</b> | <b>9.237.037.183</b>            | <b>837.269.988.760</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                        |                      |                                 |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 28.345.174.260         | 10.063.942.106       | 9.033.780.922                   | 47.442.897.288         |
| Tăng trong kỳ                    | 3.907.383.318          | 80.399.001           | 259.301.194                     | 4.247.083.513          |
| Khấu hao trong kỳ                | 3.907.383.318          | 80.399.001           | 259.301.194                     | 4.247.083.513          |
| Giảm trong kỳ                    | -                      | 273.795.888          | 1.387.783.946                   | 1.661.579.834          |
| Thanh lý nhượng bán              | -                      | 273.795.888          | 649.980.717                     | 923.776.605            |
| Do phân loại                     | -                      | -                    | 737.803.229                     | 737.803.229            |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b> | <b>32.252.557.578</b>  | <b>9.870.545.219</b> | <b>7.905.298.170</b>            | <b>50.028.400.967</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>           |                        |                      |                                 |                        |
| Số dư tại ngày 01/01/2021        | 789.814.267.379        | 83.363.720           | 1.507.111.916                   | 791.404.743.015        |
| Số dư tại ngày 31/12/2021        | 785.906.884.061        | 2.964.719            | 1.331.739.013                   | 787.241.587.793        |

306  
 TỔ  
 CÔNG  
 MIỀN  
 NG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                        |                       |
| Số dư đầu năm                 | 14.994.618.000        | 34.581.634.218         | 49.576.252.218        |
| Tăng trong kỳ                 | 737.803.229           | -                      | 737.803.229           |
| Do phân loại                  | 737.803.229           | -                      | 737.803.229           |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                      | -                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 15.732.421.229        | 34.581.634.218         | 50.314.055.447        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                        |                       |
| Số dư đầu năm                 | 112.279.322           | 27.866.653.330         | 27.978.932.652        |
| Tăng trong kỳ                 | 741.167.321           | 857.794.426            | 1.598.961.747         |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.364.092             | 857.794.426            | 861.158.518           |
| Do phân loại                  | 737.803.229           | -                      | 737.803.229           |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                      | -                     |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | 853.446.643           | 28.724.447.756         | 29.577.894.399        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                        |                       |
| Số dư tại ngày 01/01/2021     | <u>14.882.338.678</u> | <u>6.714.980.888</u>   | <u>21.597.319.566</u> |
| Số dư tại ngày 31/12/2021     | <u>14.878.974.586</u> | <u>5.857.186.462</u>   | <u>20.736.161.048</u> |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 vì các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

137  
IG  
G TY  
THU  
NAP  
CỔ PH  
HỒ C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.14 CHI PHÍ SẢN XUẤT DỜ DANG DÀI HẠN**

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công trình Nhà máy Chế biến Nông sản sản xuất (i) | 4.260.802.870        | 4.301.382.664        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>4.260.802.870</b> | <b>4.301.382.664</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo Hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây lắp, Cơ khí và Lương thực Thực Phẩm, một Công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc gia. Công trình này tạm ngừng thi công theo Công văn số 37/CV/CT ngày 24/6/2015, của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị Chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Việt Hưng). Ngày 28/3/2019, Công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

**5.15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi mua sắm</b>                     | <b>2.257.484.418</b>  | <b>2.257.484.418</b>  |
| Quyền SDD 265 Điện Biên Phủ, quận 3       | 1.732.029.873         | 1.732.029.873         |
| Chi phí giám định BĐS kho 1458 Hoài Thanh | 36.363.636            | 36.363.636            |
| Quyền SDD 284 - 285 Trần Văn Kiếu, quận 6 | 489.090.909           | 489.090.909           |
| <b>b) Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>13.033.165.298</b> | <b>16.204.997.671</b> |
| Dự án kho trung tâm Khánh Hưng (i)        | 5.457.758.801         | 5.457.758.801         |
| Nhà máy chế biến thủy sản                 | 1.991.303.234         | -                     |
| Dự án đầu tư kho Năng Gù                  | 1.922.679.720         | 1.922.679.720         |
| Mở rộng sân phơi, nhà ở CN, XN Cả Cơm     | 1.356.388.307         | 1.356.388.307         |
| Các công trình khác                       | 2.305.035.236         | 7.468.170.843         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>15.290.649.716</b> | <b>18.462.482.089</b> |

(i) Dự án kho lương thực Khánh Hưng đang tạm ngừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018, và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     | <b>9.283.869.756</b>   | <b>11.425.446.269</b>  |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 812.377.324            | 1.019.462.535          |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                            | 692.251.378            | 1.103.215.279          |
| Chi phí bao bì chờ phân bổ                             | 7.111.117              | 85.358.820             |
| Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, Tp. Trà Vinh    | -                      | 3.409.253.364          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                               | 1.755.970.925          | 1.553.596.177          |
| Chi phí làm hàng xuất khẩu                             | 507.717.000            | 46.420.864             |
| Chi phí thuê đất, mặt nước                             | 16.500.000             | -                      |
| Chi phí đi vay, phí bảo lãnh;                          | 154.856.296            | 78.000.000             |
| Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh     | 3.409.253.364          | 308.424.417            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                        | 1.927.832.352          | 3.821.714.813          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      | <b>217.726.100.032</b> | <b>241.216.078.267</b> |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ                        | 2.079.997.552          | 4.779.491.457          |
| Chi phí sửa chữa                                       | 10.513.519.163         | -                      |
| Bao bì luân chuyển                                     | 783.167.662            | -                      |
| Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực   | 53.943.026.533         | -                      |
| Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất                 | 83.316.195.964         | 136.241.002.650        |
| Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị                    | 5.502.297.667          | 5.650.670.911          |
| Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân | 4.912.137.693          | -                      |
| Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN          | 850.556.644            | 15.158.888.043         |
| Chi phí phân bổ TSCĐ,CCDC, sửa chữa                    | 365.132.383            | -                      |
| Chi phí san lấp mặt bằng                               | -                      | 53.997.968.794         |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 138.878.483            | -                      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                         | 55.321.190.288         | 25.388.056.412         |
| <b>Tổng</b>  | <b>227.009.969.788</b> | <b>252.641.524.536</b> |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |                      |
|--|-------------------------|------------------------|----------------------|
|  | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ  | 31/12/2021           |
| <b>Phải nộp</b>                                  | <b>16.957.430.125</b>   | <b>145.308.170.524</b> | <b>8.953.949.366</b> |
| Thuế GTGT  | 4.726.932.491           | 88.367.055.459         | 2.866.025.626        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 6.348.020.280           | 19.000.065.969         | 3.661.767.138        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 414.039.411             | 4.143.405.933          | 700.032.545          |
| Thuế tài nguyên                                  | 29.089.350              | 425.844.305            | 35.879.990           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 5.355.870.417           | 30.696.446.891         | 1.686.221.067        |
| Các loại thuế khác                               | 83.478.176              | 2.269.636.950          | 4.023.000            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                       | 405.715.017            | -                    |
| <b>Phải thu</b>                                  | <b>5.636.628.109</b>    | <b>24.514.498.210</b>  | <b>7.932.734.615</b> |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa                   | 167.522.261             | 261.547.703            | 167.522.261          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa              | 4.495.936.732           | -                      | 6.089.860.851        |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa                   | 916.022.598             | 751.258.803            | 903.221.505          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa           | 55.252.346              | 23.337.701.193         | 771.235.826          |
| Các khoản khác phải thu nhà nước                 | 1.894.172               | 163.990.511            | 894.172              |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2021 (VND)       |                        | 01/01/2021 (VND)       |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị ghi số         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi số         | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>194.158.928.851</b> | <b>194.158.928.851</b> | <b>591.035.328.465</b> | <b>591.035.328.465</b> |
| Công Ty TNHH Đa Năng                               | 34.227.780.000         | 34.227.780.000         | 143.639.712.000        | 143.639.712.000        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ | 33.887.844.570         | 33.887.844.570         | 45.273.432.959         | 45.273.432.959         |
| Công ty CP NN Công Nghệ Cao Hiếu Nhân              | -                      | -                      | 127.710.000.000        | 127.710.000.000        |
| Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Đại Tài       | -                      | -                      | 157.550.388.480        | 157.550.388.480        |
| Các đối tượng còn lại                              | 126.043.304.281        | 126.043.304.281        | 116.861.795.026        | 116.861.795.026        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>  | <b>194.158.928.851</b> | <b>194.158.928.851</b> | <b>591.035.328.465</b> | <b>591.035.328.465</b> |

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**333 Trần Hưng Trần, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.19 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Công Ty TNHH Lộc Sánh   | 20.413.237.500         | 1.575.000.000          |
| FNJ INVESTMENT LIMITED  | 10.814.291.420         | 7.522.436.437          |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang                                 | 9.500.000.000          | 9.500.000.000          |
| SODATRADE CORPORATION   | 9.304.682.250          | 5.535.128.970          |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ<br>Võ Thị Thu Hà | 3.803.625.000          | 3.803.625.000          |
| CTY CP QUỐC TẾ GIA  | -                      | 12.200.000.000         |
| CTY TNHH XNK PHƯỚC CHUNG CHỢ MỚI                                | -                      | 4.294.000.000          |
| Công ty CP LT Hưng Phước  | 16.100.000.000         | 33.000.000.000         |
| Công ty CP Lương thực Đà Nẵng                                   | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| PERISSOS VITORIA UNIPessoal.LDA                                 | 25.794.275.742         | 10.522.915.000         |
| Syarikat Pelange Tinggi   | 30.939.382.500         | 2.987.320.000          |
| Công ty CP Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn -<br>Việt Hưng   | 5.431.695.000          | 5.431.695.000          |
| Các đối tượng khác  | 67.581.051.216         | 53.144.739.886         |
| <b>Tổng</b>   | <b>205.682.240.628</b> | <b>155.516.860.293</b> |

**5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  | <b>82.747.878.919</b> | <b>45.588.541.279</b> |
| Trích trước chi phí lãi vay                         | 20.661.178.849        | 23.574.422.394        |
| Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ) | 2.171.138.558         | 2.421.910.553         |
| Trích trước tiền thuê đất                           | 21.949.947.450        | 6.819.133.874         |
| Chi phí thuê máy móc thiết bị sản xuất XNST         | 70.000.000            | 6.819.133.874         |
| Trích trước tiền thuê nhà                           | 1.106.051.813         | 2.585.454.545         |
| Trích trước tiền lãi chậm nộp                       | 14.177.369.193        | -                     |
| Chi phí phải trả khác                               | 22.612.193.056        | 3.368.486.039         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   | <b>230.000.000</b>    | <b>230.000.000</b>    |
| Chi phí phải trả khác                               | 230.000.000           | 230.000.000           |
| <b>Tổng</b>   | <b>82.977.878.919</b> | <b>45.818.541.279</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | <b>31/12/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>13.933.184.113</b> | <b>14.568.289.417</b> |
| Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, TP. Trà Vinh (i)   | 13.376.230.696        | 11.760.421.000        |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao | -                     | 807.016.000           |
| Các khoản doanh thu thực hiện khác                   | 556.953.417           | 2.000.852.417         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    | <b>7.376.575.818</b>  | <b>7.446.815.818</b>  |
| Doanh thu tiền bán đất nền                           | 6.587.295.818         | 6.587.295.818         |
| Doanh thu nhận trước khác                            | 789.280.000           | 859.520.000           |
| <b>Tổng</b>  | <b>21.309.759.931</b> | <b>22.015.105.235</b> |

(i) Đây là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Cơ quan đơn vị, Tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước. Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài Chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này, tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**5.22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

|  | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Dự phòng đầu tư tài tài chính          | 382.361.696.865        | 360.627.404.880        |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi           | 139.035.636.692        | 140.174.112.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>521.397.333.557</b> | <b>500.801.516.880</b> |
| Thuế suất                              | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> | <b>104.279.466.711</b> | <b>100.160.303.376</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.23 PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>152.101.311.262</b>   | <b>210.992.726.613</b>   |
| Phải trả lãi vay các ngân hàng  | -                        | 87.690.970.160           |
| Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước (i)   | 27.877.394.336           | 27.877.394.336           |
| Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa             | 22.079.961.265           | 22.079.961.265           |
| Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN   | 6.195.494.250            | 11.691.518.012           |
| Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả  | 13.422.959.194           | 10.232.587.507           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 11.635.386.000           | 9.326.972.463            |
| Phải trả chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển   | -                        | 7.895.104.173            |
| Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ   | 7.553.170.410            | 7.553.170.410            |
| Phải trả về cổ phần hóa   | 6.249.740.935            | 6.247.857.979            |
| Phải trả Nhà nước về tiền CPH thu từ công ty con  | -                        | 4.165.102.363            |
| Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất  | 1.816.924.609            | 1.816.924.609            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 55.270.280.263           | 14.415.163.336           |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>1.196.084.296.699</b> | <b>1.205.114.929.825</b> |
| Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định GTDN để cổ phần hóa (ii) | 561.416.855.000          | 561.416.855.000          |
| Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất (iii)  | 39.584.880.000           | 39.584.880.000           |
| Phải trả công ty CP Đầu tư địa ốc Bến Thành tiền hợp  | -                        | 5.000.000.000            |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 2.731.669.325            | 4.476.069.325            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (iv)  | 592.350.892.374          | 594.637.125.500          |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.348.185.607.961</b> | <b>1.416.107.656.438</b> |

(i) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn.

(ii) Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, sau khi được tính theo quyết định số 50/20214/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định.

(iii) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh.

(iv) Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài là 25.614.349,58 USD (tương đương 592.203.762.290 đồng), nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ (thuyết minh 5.5).



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.24 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2021 (VND)  |                       | Biến động trong kỳ (VND) |                   | 31/12/2021 (VND)  |                       |
|---|-------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
|   | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm              | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 1.451.720.341.063 | 1.451.720.341.063     | 9.582.626.489.391        | 9.135.620.126.727 | 1.898.726.703.727 | 1.898.726.703.727     |
| a.1. Vay ngắn hạn   | 1.431.155.196.199 | 1.431.155.196.199     | 9.577.635.021.212        | 9.115.914.981.863 | 1.892.875.235.548 | 1.892.875.235.548     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An          | 373.589.289.493   | 373.589.289.493       | 1.400.223.688.027        | 1.528.212.755.772 | 245.600.221.748   | 245.600.221.748       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An           | 179.825.803.800   | 179.825.803.800       | 1.350.421.518.875        | 1.055.181.180.855 | 475.066.141.820   | 475.066.141.820       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An  | 257.557.389.664   | 257.557.389.664       | 1.486.368.293.839        | 1.372.428.991.990 | 371.496.691.513   | 371.496.691.513       |
| Ngân hàng BIDV Bình định  | 45.720.704.075    | 45.720.704.075        | 1.060.515.893.514        | 1.097.818.543.189 | 8.418.054.400     | 8.418.054.400         |
| Ngân hàng VIETCOMBANK Bình định                                   | 35.473.050.000    | 35.473.050.000        | 260.138.325.399          | 295.611.375.399   | -                 | -                     |
| Công ty TNHH Một Thành viên-Tổng Công ty Lương thực miền Nam      | 900.000.000       | 900.000.000           | 2.125.515.000            | 2.125.515.000     | 900.000.000       | 900.000.000           |
| Công ty Thương Mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)                      | 68.889.150.000    | 68.889.150.000        | 339.581.500.000          | 341.744.350.000   | 66.726.300.000    | 66.726.300.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Kiên Giang                    | 52.737.559.280    | 52.737.559.280        | 622.969.400.040          | 571.420.111.970   | 104.286.847.350   | 104.286.847.350       |
| Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)                      | -                 | -                     | 163.744.091.010          | 163.744.091.010   | -                 | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc         | 199.397.069.600   | 199.397.069.600       | 1.127.507.850.878        | 1.073.077.065.088 | 253.827.855.390   | 253.827.855.390       |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong TP.HCM                                  | -                 | -                     | 282.923.378.133          | 224.775.338.133   | 58.148.040.000    | 58.148.040.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn | -                 | -                     | 445.129.378.400          | 392.436.898.400   | 52.692.480.000    | 52.692.480.000        |



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|  | 01/01/2021 (VND)      |                       | Biến động trong kỳ (VND) |                       | 31/12/2021 (VND)     |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Maritime Bank                | -                     | -                     | 677.300.339.978          | 636.696.539.978       | 40.603.800.000       | 40.603.800.000        |
| Ngân Hàng TMCP Phát triển Tp.HCM (HDBank)                      | -                     | -                     | 186.900.409.000          | 167.735.349.000       | 19.165.060.000       | 19.165.060.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Cà Mau           | 9.139.348.350         | 9.139.348.350         | -                        | -                     | 9.139.348.350        | 9.139.348.350         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Cà Mau                   | 15.483.591.927        | 15.483.591.927        | -                        | 6.450.170.248         | 9.033.421.679        | 9.033.421.679         |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Chi nhánh Đất Mũi          | 32.749.391.035        | 32.749.391.035        | -                        | 7.691.325.428         | 25.058.065.607       | 25.058.065.607        |
| Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn chi nhánh Cà Mau | 83.714.144.370        | 83.714.144.370        | -                        | 16.763.092.524        | 66.951.051.846       | 66.951.051.846        |
| Nguyễn Văn Tùng  | 170.000.000           | 170.000.000           | -                        | -                     | 170.000.000          | 170.000.000           |
| Các đối tượng cho vay khác                                     | 35.762.365.807        | 35.762.365.807        | 160.485.439.119          | 162.002.287.879       | 34.245.517.047       | 34.245.517.047        |
| Ngân hàng BIDV   | 19.934.263.581        | 19.934.263.581        | -                        | -                     | 19.934.263.581       | 19.934.263.581        |
| Ngân hàng Công Thương  | 20.112.075.217        | 20.112.075.217        | -                        | -                     | 20.112.075.217       | 20.112.075.217        |
| Phạm Ngọc Quỳnh  | -                     | -                     | 3.300.000.000            | -                     | 3.300.000.000        | 3.300.000.000         |
| Phan Đỗ Hạnh   | -                     | -                     | 4.000.000.000            | -                     | 4.000.000.000        | 4.000.000.000         |
| Phan Hồng Hải  | -                     | -                     | 4.000.000.000            | -                     | 4.000.000.000        | 4.000.000.000         |
| <b>a2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                              | <b>20.565.144.864</b> | <b>20.565.144.864</b> | <b>4.991.468.179</b>     | <b>19.705.144.864</b> | <b>5.851.468.179</b> | <b>5.851.468.179</b>  |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang                           | 611.744.364           | 611.744.364           | 179.958.909              | 611.744.364           | 179.958.909          | 179.958.909           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN Giang          | 1.316.301.000         | 1.316.301.000         | 505.342.270              | 1.316.301.000         | 505.342.270          | 505.342.270           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp            | 3.240.000.000         | 3.240.000.000         | 1.490.000.000            | 3.240.000.000         | 1.490.000.000        | 1.490.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp     | 280.000.000           | 280.000.000           | -                        | 280.000.000           | -                    | -                     |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM Trung tâm Kinh doanh          | -                     | -                     | 909.900.000              | -                     | 909.900.000          | 909.900.000           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh  | 9.945.000.000         | 9.945.000.000         | -                        | 9.945.000.000         | -                    | -                     |

16/12/2021  
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

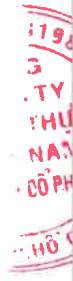
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.24 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

|   | 01/01/2021 (VND)         |                          | Biến động trong kỳ (VND) |                          | 31/12/2021 (VND)         |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang          | 860.000.000              | 860.000.000              | -                        | -                        | 860.000.000              | 860.000.000              |
| Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre             | 4.312.099.500            | 4.312.099.500            | 1.906.267.000            | 4.312.099.500            | 1.906.267.000            | 1.906.267.000            |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn                           | <b>7.802.368.179</b>     | <b>7.802.368.179</b>     | <b>1.464.298.821</b>     | <b>3.047.067.000</b>     | <b>6.219.600.000</b>     | <b>6.219.600.000</b>     |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang                          | 179.958.909              | 179.958.909              | -                        | -                        | 179.958.909              | 179.958.909              |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh                      | 505.342.270              | 505.342.270              | -                        | -                        | 505.342.270              | 505.342.270              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN Đồng Tháp            | 1.490.000.000            | 1.490.000.000            | -                        | -                        | 1.490.000.000            | 1.490.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | -                        | -                        | 1.464.298.821            | -                        | 1.464.298.821            | 1.464.298.821            |
| Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang          | 3.440.000.000            | 3.440.000.000            | -                        | 860.000.000              | 2.580.000.000            | 2.580.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Quốc     | 1.906.267.000            | 1.906.267.000            | -                        | 1.906.267.000            | -                        | -                        |
| Các đối tượng cho vay khác                                    | 280.800.000              | 280.800.000              | -                        | 280.800.000              | -                        | -                        |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.459.522.709.242</b> | <b>1.459.522.709.242</b> | <b>9.584.090.788.212</b> | <b>9.138.667.193.727</b> | <b>1.904.946.303.727</b> | <b>1.904.946.303.727</b> |

(i) Vay ngắn hạn của Tổng Công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5%/năm đến 11,5%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng Công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 03 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu (i) | Chênh lệch đánh<br>giá tài sản (ii) | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>vốn chủ sở hữu (iii) | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng              |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2020   | 5.000.000.000.000            | 2.890.195.478           | 452.222.999                    | (215.070.235.809)                   | -                             | 91.524.511.850                                   | (2.181.079.199.124)                  | 207.656.212.437                    | 3.138.199.505.121 |
| Tăng trong năm  | -                            | -                       | 11.446.990.000                 | -                                   | -                             | (7.917.066.491)                                  | (259.474.704.992)                    | (12.284.428.681)                   | (268.229.210.164) |
| Lô lợi nhuận trong năm  | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (245.996.577.067)                    | 7.048.957.751                      | (238.947.619.316) |
| Phát hành cổ phiếu thường chia cổ tức                               | -                            | -                       | 3.249.567.089                  | -                                   | -                             | -  | (3.249.567.089)                      | -                                  | -                 |
| Tăng vốn từ Quỹ ĐTTT  | -                            | -                       | 8.197.422.911                  | -                                   | -                             | (8.197.422.911)                                  | -                                    | -                                  | -                 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển   | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | 2.743.362.612                                    | (2.743.362.612)                      | -                                  | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi -<br>tập đoàn                     | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (5.538.046.135)                      | (4.966.763.738)                    | (10.504.809.873)  |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi -<br>Công ty liên kết             | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (1.141.847.024)                      | -                                  | (1.404.862.573)   |
| Cổ tức  | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | -                                    | (16.460.157.352)                   | (16.460.157.352)  |
| Chi thù lao HĐQT - tập đoàn   | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (74.400.000)                         | (52.000.000)                       | (126.400.000)     |
| Trích quỹ ban quản lý   | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (127.500.000)                        | (122.500.000)                      | (250.000.000)     |
| Chi thù lao HĐQT - Công ty liên kết                                 | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (24.580.193)                         | -                                  | (24.580.193)      |
| Trích làm hoạt động từ thiện  | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | (230.846.923)                        | (219.153.077)                      | (450.000.000)     |
| Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban<br>điều hành - Công ty liên kết | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | (2.463.123.077)                                  | -                                    | 2.463.123.077                      | -                 |
| Điều chỉnh khác   | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | 116.885  | (71.497.949)                         | 24.064.658                         | (47.316.406)      |
| Tăng/(giảm) khác  | -                            | -                       | -                              | -                                   | -                             | -  | -                                    | -                                  | -                 |
| Số dư ngày 31/12/2020   | 5.000.000.000.000            | 2.890.195.478           | 11.899.212.999                 | (215.070.235.809)                   | -                             | 83.607.445.359                                   | (2.440.553.904.116)                  | 195.371.783.756                    | 2.869.970.294.957 |



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,

Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Mẫu số B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

| Số dư tại ngày 01/01/2021 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (iii) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng              |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| 5.000.000.000.000         | 2.890.195.478             | -                    | 11.899.212.999              | (215.070.235.809)                    | -                          | 83.607.445.359        | 231.825.797.290                     | (2.440.553.904.116)               | 195.371.783.756                 | 2.869.970.294.957 |
| Tăng trong năm            | -                         | -                    | -                           | -                                    | 4.975.566.740              | 6.937.115.963         | 5.536.341                           | 152.284.819.097                   | 25.214.596.002                  | 212.434.594.143   |
| Tăng vốn trong năm        | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | -                     | 5.536.341                           | -                                 | -                               | 5.536.341         |
| Phân phối lợi nhuận       | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | 6.937.115.963         | -                                   | 10.795.425.060                    | -                               | 17.732.541.023    |
| Lãi trong năm             | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | -                     | -                                   | 25.214.596.002                    | -                               | 25.214.596.002    |
| Tăng do hợp nhất          | -                         | -                    | -                           | -                                    | 4.975.566.740              | -                     | -                                   | 141.489.394.037                   | -                               | 169.481.920.777   |
| Do phân loại              | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | -                     | -                                   | -                                 | -                               | -                 |
| Giảm trong năm            | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | 5.441.730.777         | -                                   | 388.510.414.564                   | 110.349.219.981                 | 504.301.565.322   |
| Lỗ kinh doanh trong năm   | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | -                     | -                                   | 351.357.111.788                   | -                               | 351.357.111.788   |
| Phân phối các quỹ         | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | -                     | -                                   | 37.153.302.776                    | 15.681.363.907                  | 52.834.666.683    |
| Do điều chỉnh hợp nhất    | -                         | -                    | -                           | -                                    | -                          | 5.441.730.777         | -                                   | -                                 | 94.667.856.074                  | 100.109.586.851   |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 5.000.000.000.000         | 2.890.195.478        | 11.899.212.999              | (215.070.235.809)                    | 4.975.566.740              | 85.102.830.545        | 231.831.333.631                     | (2.676.779.499.583)               | 110.237.159.777                 | 2.555.086.563.778 |

(i) Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tăng, biểu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi nhận tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(ii) Đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

(iii) Căn cứ theo Phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt. Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 08/10/2018, trong khi chờ các Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phân chênh lệch vào khoản mục Quỹ khác thuộc Chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**5.25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Đối tượng                         | Tại ngày 31/12/2021 |                    |  | Tại ngày 01/01/2021 |                    |  |
|-----------------------------------|---------------------|--------------------|--|---------------------|--------------------|--|
|                                   | Tỷ lệ               | Số cổ phần         | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) | Tỷ lệ               | Số cổ phần         | Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND) |
| Vốn góp Nhà nước                  | 51,43%              | 257.129.300        | 2.571.293.000.000                        | 51,43%              | 257.129.300        | 2.571.293.000.000                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T      | 25,00%              | 125.000.000        | 1.250.000.000.000                        | 25,00%              | 125.000.000        | 1.250.000.000.000                        |
| Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác | 23,57%              | 117.870.700        | 1.178.707.000.000                        | 23,57%              | 117.870.700        | 1.178.707.000.000                        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>100%</b>         | <b>500.000.000</b> | <b>5.000.000.000.000</b>                 | <b>100%</b>         | <b>500.000.000</b> | <b>5.000.000.000.000</b>                 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                     | Kỳ này<br>(VND)          | Kỳ trước<br>(VND)        |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn góp tại ngày 01 tháng 01</b> | <b>5.000.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000.000</b> |
| Vốn góp tăng trong năm              | -                        | -                        |
| Vốn góp giảm trong năm              | -                        | -                        |
| <b>Vốn góp tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>5.000.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|   | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>      | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>   | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>          | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i> | 10.000                 | 10.000                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021**

**6.1 DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | Quý 4 năm 2021<br>(VND)  | Quý 4 năm 2020<br>(VND)  |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa        | 4.074.574.574.030        | 3.566.453.089.017        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 30.995.893.712           | 54.751.764.708           |
| Doanh thu bất động sản đầu tư | 1.288.842.771            | -                        |
| Doanh thu khác                | 1.622.065.286            | -                        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>4.108.481.375.799</b> | <b>3.621.204.853.725</b> |

**6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 1.495.993.136           | 10.234.939.116          |
| Hàng bán bị trả lại   | 264.353.821             | -                       |
| Giảm giá hàng bán     | 4.388.420.833           | -                       |
| <b>Tổng</b>           | <b>6.148.767.790</b>    | <b>10.234.939.116</b>   |

**6.3 DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Quý 4 năm 2021<br>(VND)  | Quý 4 năm 2020<br>(VND)  |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng         | 4.068.425.806.240        | 3.556.218.149.901        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.284.736.483           | 54.751.764.708           |
| Doanh thu khác             | 1.622.065.286            | -                        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.102.332.608.009</b> | <b>3.610.969.914.609</b> |

**6.4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Quý 4 năm 2021<br>(VND)  | Quý 4 năm 2020<br>(VND)  |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng hóa, thành phẩm đã bán    | 3.765.009.786.044        | 3.344.623.787.225        |
| Dịch vụ đã cung cấp            | 29.014.435.202           | 40.234.506.137           |
| Khấu hao bất động sản cho thuê | 4.703.899.715            | 66.610.594               |
| Hao hụt mất mát hàng tồn kho   | 132.130.074              | 3.203.033.746            |
| Chi phí ngoài định mức         | 30.454.780.774           | 8.881.992.965            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 47.708.030.314           | (3.397.960.851)          |
| Giá vốn khác                   | 395.642.533              | 1.565.028.432            |
| <b>Tổng</b>                    | <b>3.877.418.704.656</b> | <b>3.395.176.998.248</b> |

013  
 CÔNG  
 NG  
 HEN  
 NG TY  
 TP

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho,  
Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)****6.5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                          | 809.551.352             | 1.502.770.242           |
| Lãi bán các khoản đầu tư                            | -                       | 3.189.234.395           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                               | 600.646.969             | -                       |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán        | 88.717.530              | 289.000                 |
| Lãi bán ngoại tệ                                    | 5.099.954.136           | 227.893.972             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 17.502.509.924          | 9.422.874.001           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 349.149.124             | 793.544.741             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 155.232                 | 322.222.307             |
| <b>Tổng</b>   | <b>24.450.684.267</b>   | <b>15.458.828.658</b>   |

**6.6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay                                       | 3.102.058.743           | 2.496.958.985           |
| Lỗ bán ngoại tệ                                    | 2.714.339.228           | 770.654.305             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 7.546.391.647           | 13.110.704.378          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.091.108.335           | (906.015.519)           |
| Dự phòng các khoản đầu tư                          | 21.980.431.465          | (6.868.272.915)         |
| Chi phí tài chính khác                             | 3.559.756.917           | 6.696.184.477           |
| <b>Tổng</b>  | <b>40.994.086.335</b>   | <b>15.300.213.711</b>   |

**6.7 PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

|  | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket         | 2.865.824.045           | 1.162.456.161           |
| Công ty CP Bến Thành - Mũi Né                            | (7.005.179.994)         | (1.184.752.867)         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản<br>Thực phẩm An Giang | 840.721.012             | 2.104.166.375           |
| <b>Tổng</b>  | <b>(3.298.634.937)</b>  | <b>2.081.869.669</b>    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**6.8 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | <b>Quý 4 năm 2021</b>  | <b>Quý 4 năm 2020</b>  |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>(VND)</b>           | <b>(VND)</b>           |
| Chi phí nhân viên                | 14.344.313.731         | 14.990.000.000         |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì  | 57.584.958.022         | 39.591.825.153         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 2.648.370.247          | -                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ            | 3.318.984.856          | 3.844.929.341          |
| Chi phí giám định hàng xuất khẩu | 4.498.593.158          | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 144.192.109.287        | 66.099.750.214         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.988.522.382          | 2.329.920.907          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>229.575.851.683</b> | <b>126.856.425.615</b> |

**6.9 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | <b>Quý 4 năm 2021</b> | <b>Quý 4 năm 2020</b>  |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|                           | <b>(VND)</b>          | <b>(VND)</b>           |
| Chi phí nhân viên quản lý | 22.397.483.011        | 34.243.683.534         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 17.743.008.989        | 2.250.710.192          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.071.686.727         | 3.802.022.999          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 9.124.510.225         | 10.485.764.774         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 9.839.264.692         | 12.415.332.805         |
| Chi phí dự phòng          | 4.131.628.160         | 5.241.447.782          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.121.103.288        | 13.660.186.977         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 13.655.796.062        | 22.282.690.893         |
| <b>Tổng</b>               | <b>94.084.481.154</b> | <b>104.381.839.956</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**6.10 LỢI NHUẬN KHÁC**

|  | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                   |                         |                         |
| Thường chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách   | 3.895.674.190           | 2.259.484.796           |
| Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC      | 1.048.963.767           | 259.055.453             |
| Thu nhập từ tiền thưởng doanh số                       | 1.276.993.418           | -                       |
| Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê           | 957.498.665             | 58.473.705              |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản                           | 1.724.363.647           | 120.121.213             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ                  | 44.338.245.251          | 8.845.333.333           |
| Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa          | 159.708.202             | 6.440.700               |
| Các khoản khác   | 930.221.337             | 1.707.264.237           |
| <b>Tổng</b>  | <b>54.331.668.477</b>   | <b>13.256.173.437</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>                                    |                         |                         |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài | 108.680.803             | 22.539.724.740          |
| Các khoản bị phạt                                      | 1.460.298.481           | 91.854.563              |
| Lãi trả chậm theo hợp đồng                             | -                       | (6.850.523.256)         |
| Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động               | 16.204.834.264          | 13.296.130.528          |
| Chi phí khác   | (1.089.730.415)         | (6.032.889.588)         |
| <b>Tổng</b>  | <b>16.684.083.133</b>   | <b>23.044.296.987</b>   |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>37.647.585.344</b>   | <b>(9.788.123.550)</b>  |

**6.11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm SAFOCO            | 2.356.007.034           | 2.836.738.892           |
| Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm | 860.683.063             | 338.399.996             |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang              | 1.452.012.158           | 1.425.573.359           |
| Công ty CP Lương thực Bình Định                   | -                       | 4.087.568.731           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                | <b>4.668.702.255</b>    | <b>8.688.280.978</b>    |

**6.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Quý 4 năm 2021<br>(VND) | Quý 4 năm 2020<br>(VND) |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ                  | (103.303.110.772)       | (35.980.702.787)        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông | (103.303.110.772)       | (35.980.702.787)        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân<br>trong kỳ (cổ phiếu)  | 500.000.000             | 500.000.000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                     | <b>(207)</b>            | <b>(72)</b>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**6.13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý 4 năm 2021<br>(VND)  | Quý 4 năm 2020<br>(VND)  |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.636.859.099.310        | 682.243.118.359          |
| Chi phí nhân công                | 117.612.042.763          | 135.846.561.209          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 62.345.591.441           | 149.480.730.761          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 158.607.258.014          | 152.391.379.059          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 48.302.081.910           | 76.972.691.102           |
| Chi phí dự phòng                 | 12.461.710.198           | 35.028.029.244           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>4.036.187.783.636</b> | <b>1.231.962.509.734</b> |

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin các bên liên quan**

**1) Danh sách các bên liên quan:**

| Stt | Bên liên quan   | Mối quan hệ              | Tên viết tắt   |
|-----|---|--------------------------|----------------|
| 1   | Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket      | Công ty liên kết         | COMIFOOD       |
| 2   | Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long             | Công ty liên kết         | VINH LONG FOOD |
| 3   | Công ty CP Hoàn Mỹ                                    | Công ty liên kết         | HOANMY CO      |
| 4   | Công ty CP Bến Thành - Mũi Né                         | Công ty liên kết         | BT-MN          |
| 5   | Công ty CP Lương thực Cambodia - VN                   | Công ty liên kết         | CAMBODIA       |
| 6   | Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Công ty liên kết         | AFIEX          |
| 7   | Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị                         | Công ty liên kết         |                |
| 8   | Công ty CP Phú Tam Khôi                               | Công ty liên kết         |                |
| 9   | Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long        | Công ty liên kết         |                |
| 10  | Công ty TNHH Lương thực V.A.P                         | Công ty liên kết         |                |
| 11  | Ông Võ Thanh Hà                                       | Nguyên Chủ tịch HĐQT     |                |
| 12  | Ông Nguyễn Huy Hưng                                   | Chủ tịch HĐQT            |                |
| 13  | Ông Nguyễn Ngọc Nam                                   | Phó Chủ tịch HĐQT        |                |
| 14  | Bà Nguyễn Thị Hoài                                    | Phó Chủ tịch HĐQT        |                |
| 15  | Ông Đỗ Ngọc Khanh                                     | Nguyên thành viên HĐQT   |                |
| 16  | Ông Nguyễn Tiến Dũng                                  | Thành viên HĐQT          |                |
| 17  | Ông Bạch Ngọc Văn                                     | Nguyên thành viên HĐQT   |                |
| 18  | Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân                               | Thành viên HĐQT          |                |
| 19  | Ông Nguyễn Tuấn Vinh                                  | Trưởng BKS               |                |
| 20  | Ông Nguyễn Như Khoa                                   | Thành viên BKS           |                |
| 21  | Ông Trần Vĩnh Thanh                                   | Thành viên BKS           |                |
| 22  | Bà Nguyễn Thị Hoài                                    | Tổng giám đốc            |                |
| 23  | Ông Trần Tấn Đức                                      | Phó Tổng giám đốc        |                |
| 24  | Ông Bạch Ngọc Văn                                     | Phó Tổng giám đốc        |                |
| 25  | Ông Phạm Tuấn Anh                                     | Nguyên Phó Tổng giám đốc |                |
| 26  | Ông Phan Bá Ngọc Phương                               | Nguyên Phó Tổng giám đốc |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**2) Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác**

**a. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị**

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức danh</u>     | <u>Kỳ này<br/>(VND)</u> | <u>Kỳ trước<br/>(VND)</u> |
|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|
| Ông Võ Thanh Hà      | Nguyên Chủ tịch HĐQT | 25.714.000              | 90.783.000                |
| Ông Nguyễn Huy Hưng  | Chủ tịch HĐQT        | 82.286.000              | -                         |
| Ông Nguyễn Ngọc Nam  | Phó Chủ tịch HĐQT    | 85.788.000              | 85.788.000                |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT      | 64.000.000              | -                         |
| <b>Tổng</b>          |                      | <b>257.788.000</b>      | <b>176.571.000</b>        |

**b. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức danh</u> | <u>Kỳ này<br/>(VND)</u> | <u>Kỳ trước<br/>(VND)</u> |
|----------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Vinh | Trưởng BKS       | 76.800.000              | 76.800.000                |
| Ông Trần Vĩnh Thanh  | Thành viên BKS   | 38.745.000              | 38.745.000                |
| <b>Tổng</b>          |                  | <b>115.545.000</b>      | <b>115.545.000</b>        |

**c. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác**

| <u>Họ và tên</u>        | <u>Chức danh</u>         | <u>Kỳ này<br/>(VND)</u> | <u>Kỳ trước<br/>(VND)</u> |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoài      | Tổng giám đốc            | 96.000.000              | 96.000.000                |
| Ông Trần Tấn Đức        | Phó Tổng giám đốc        | 85.788.000              | 85.788.000                |
| Ông Bạch Ngọc Văn       | Phó Tổng giám đốc        | 85.788.000              | 85.788.000                |
| Ông Phạm Tuấn Anh       | Nguyên Phó Tổng giám đốc | -                       | 84.000.000                |
| Ông Phan Bá Ngọc Phương | Nguyên Phó Tổng giám đốc | -                       | 29.272.727                |
| <b>Tổng</b>             |                          | <b>267.576.000</b>      | <b>380.848.727</b>        |

867  
TỔNG  
ĐỒNG  
NG T  
ĐẾN N  
TY CỔ  
P. HỒ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**7.1 Thông tin các bên liên quan (Tiếp theo)**

**3) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Kỳ này<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ trước<br/>(VND)</b> |
|--|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| <b>Cổ tức được chia</b>                          |                            | -                       | <b>4.670.893.700</b>      |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket |                            | -                       | 4.670.893.700             |

**4) Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>01/01/2021<br/>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                      | <b>17.298.568.750</b>     | <b>54.389.922.317</b>     |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang            | 17.298.568.750            | 54.389.922.317            |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                  | <b>73.226.957.750</b>     | <b>73.226.957.750</b>     |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang            | 73.226.957.750            | 73.226.957.750            |
| <b>Phải thu khác</b>                            | <b>30.189.114.872</b>     | <b>30.189.114.872</b>     |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang            |                           |                           |
| - Về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh  | 28.000.000.000            | 28.000.000.000            |
| - Về việc Công ty CP Sài Gòn Lương Thực thu lãi | 2.189.114.872             | 2.189.114.872             |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                 | <b>9.500.000.000</b>      | <b>9.500.000.000</b>      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang            | 9.500.000.000             | 9.500.000.000             |

**7.2 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.25, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2021<br>VND        | 01/01/2021<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 281.923.366.183          | 483.558.782.974          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 267.715.624.227          | 123.375.578.771          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 104.002.150.000          | 44.002.150.000           |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | 38.765.350.508           | 37.210.612.779           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>692.406.490.918</b>   | <b>688.147.124.524</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 1.904.946.303.727        | 1.459.522.709.242        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 1.542.344.536.812        | 2.007.142.984.903        |
| Chi phí phải trả                     | 82.977.878.919           | 45.818.541.279           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>3.530.268.719.458</b> | <b>3.512.484.235.424</b> |

**Các loại công cụ tài chính**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>             | <b>Dưới 01 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 01 - 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 346.260.240.113            | 1.196.084.296.699             | 1.542.344.536.812        |
| Chi phí phải trả                       | 82.747.878.919             | 230.000.000                   | 82.977.878.919           |
| Các khoản vay                          | 1.898.726.703.727          | 6.219.600.000                 | 1.904.946.303.727        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>2.327.734.822.759</b>   | <b>1.202.533.896.699</b>      | <b>3.530.268.719.458</b> |

| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>             | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 01 - 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
|--|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 802.028.055.078           | 1.205.114.929.825             | 2.007.142.984.903        |
| Chi phí phải trả                       | 45.588.541.279            | 230.000.000                   | 45.818.541.279           |
| Các khoản vay                          | 1.451.720.341.063         | 7.802.368.179                 | 1.459.522.709.242        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>2.299.336.937.420</b>  | <b>1.213.147.298.004</b>      | <b>3.512.484.235.424</b> |

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>              | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 01 - 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|---|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền   | 281.923.366.183           | -                             | 281.923.366.183        |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác | (319.878.934.681)         | 587.594.558.908               | 267.715.624.227        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 104.002.150.000           | -                             | 104.002.150.000        |
| Tài sản thuê tài chính                  | -                         | -                             | -                      |
| Đầu tư tài chính<br>dài hạn khác        | -                         | 38.765.350.508                | 38.765.350.508         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>66.046.581.502</b>     | <b>626.359.909.416</b>        | <b>692.406.490.918</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>              | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 01 - 05 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền   | 483.558.782.974           | -                             | 483.558.782.974        |
| Phải thu khách hàng<br>và phải thu khác | (471.785.213.263)         | 595.160.792.034               | 123.375.578.771        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 44.002.150.000            | -                             | 44.002.150.000         |
| Đầu tư tài chính<br>dài hạn khác        | -                         | 37.210.612.779                | 37.210.612.779         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>55.775.719.711</b>     | <b>632.371.404.813</b>        | <b>688.147.124.524</b> |

0613  
TỔNG  
CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC  
MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2021 (TIẾP THEO)**

**7.3 THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4 năm 2021 và các thuyết minh liên quan là số liệu cho quý 4 năm 2020 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam lập.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2022*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Hoa Nhật Thu



Nguyễn Vương Quốc



Nguyễn Thị Hoài

